



第 10 課

I

Các cách bổ nghĩa cho danh từ

Đã học: bổ nghĩa bằng đơn vị từ

N の N

ミラーさんの うち Ngôi nhà của anh Miller

A い N

あた
新 しい うち Ngôi nhà mới

A な N

きれいな うち Ngôi nhà đẹp

Bài học này: bổ nghĩa bằng đơn vị câu với động từ (→ **định ngữ**)

10

2

V(普通形)

+ N

(Vる・Vない・Vた・Vている)

Cách cấu thành định ngữ (bổ nghĩa danh từ bằng câu động từ)



きょうと 京都へ	い ひと 行く 人	Người đi Kyoto
	い 行かない 人	Người không đi Kyoto
	い 行った 人	Người đã đi Kyoto
	い 行かなかった 人	Người đã không đi Kyoto
せ たか かみ くろ 背が 高くて、髪が 黒い 人		Người cao, tóc đen
しんせつ 親切で、きれいな 人		Người tốt bụng và đẹp
さい 65歳の 人		Người 65 tuổi



ぶんぽう

Các danh từ đóng vai trò là các yếu tố khác nhau trong câu có thể được chọn ra và bỏ nghĩa bằng chính động từ của câu đó → **định ngữ**

① 私は 先週 映画を見ました。

Tuần trước tôi đã xem phim.

→ 私が 先週 見た 映画

Bộ phim mà tuần trước tôi đã xem

② ワンさんは 病院で 働いています。

Ông Wang làm việc tại bệnh viện.

→ ワンさんが 働いている 病院

Bệnh viện nơi ông Wang làm việc

③ 私は 明日 友達に 会います。

Ngày mai tôi sẽ gặp bạn tôi.

→ 私が 明日 会う 友達

Người bạn mà ngày mai tôi sẽ gặp

Chú ý: Khi các danh từ được bỏ nghĩa thì các trợ từ を, で, に ở câu gốc sẽ không cần nữa.

Định ngữ (danh từ được bỏ nghĩa bằng câu động từ) có thể ở nhiều vị trí trong câu, đóng vai trò nhiều thành phần của câu (như 1 danh từ bình thường)

Ví dụ: với định ngữ ミラーさんが 住んでいる家 (ngôi nhà ông Miler đang ở) ta có thể có:

① これは ミラーさんが 住んでいる家です。

Đây là ngôi nhà anh Miller đang ở.

➡ Là một vị ngữ

② ミラーさんが 住んでいる家は 古いです。

Ngôi nhà anh Miller đang ở thật là cũ.

➡ Là một chủ ngữ

③ ミラーさんが 住んでいる家を 買いました。

Tôi đã mua căn nhà mà anh Miller đang ở.

➡ Là một tân ngữ

④ 私は ミラーさんが 住んでいる家が 好きです。

Tôi thích căn nhà mà ông Miller đang ở.

⑤ ミラーさんが 住んでいる家に 猫が いました。

Đã có một con mèo ở ngôi nhà anh Miller đang ở.

➡ Là một danh từ chỉ vị trí

⑥ ミラーさんが 住んでいる家へ 行ったことが あります。

Tôi đã từng đến ngôi nhà mà anh Miller đang ở.

➡ Là một danh từ chỉ địa điểm



ぶんぽう

3

N が

使い方： - khi câu động từ bỏ nghĩa cho 1 danh từ (tạo ra định ngữ) thì chủ ngữ (chủ thể của hành động) trong câu bỏ nghĩa đó được xác định bởi trợ từ **が**



① ミラーさんは ケーキを つく 作りました。

Anh Miller đã làm bánh ngọt.

② これは ミラーさんが つく 作ったケーキです。

Đây là cái bánh ngọt anh Miller đã làm.

③ カリナさんは え 絵を か 書きました。

Chị Karina đã vẽ tranh.

④ 私は カリナさんが か 書いた絵が え す 好きです。

Tôi thích bức tranh mà chị Karina đã vẽ.

① ③ : Câu bình thường

② ④ : Câu định ngữ

4

V る + じかん やくそく ようじ 時間 / 約束 / 用事

使い方： - Khi muốn biểu thị thời gian làm một việc gì đó hoặc nội dung của hứa hẹn, việc phải làm thì chúng ta chuyển động từ thành thể nguyên dạng và đặt trước các danh từ 時間・約束・用事...



① 私は あさ 朝ごはんを た 食べる じかん 時間 が ありません。
Tôi không có thời gian để ăn sáng.

② 私は ともだち 友達と えいが 映画を み 見る やくそく 約束 が あります。
Tôi có hẹn đi xem phim với bạn.

10

10



ぶんぽう

- ③ 今日は ^{きょう} 市役所へ ^{しやくしよ} 行く ^い ^{ようじ} 用事が あります。
 Hôm nay tôi có việc phải đi đến tòa thị chính.

——— おわり ———